

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 20-3-2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L - TỈNH Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tố**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Thanh Tâm** và ông **Mai Văn Khánh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Văn Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 638/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1965; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 72, Tổ 4, ấp Thọ An, xã Bảo Quang, thành phố L, tỉnh Đ; nơi cư trú: Số nhà 35/8, đường Bùi Thị Xuân, Khu phố 3, phường Xuân Bình, thành phố L, tỉnh Đ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số nhà 72, Tổ 4, ấp Thọ An, xã Bảo Quang, thành phố L, tỉnh Đ.

(Bà N, ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19-11-2019, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày, tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Nguyễn T quen biết nhau và tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng đầu năm 1988, có tổ chức lễ cưới theo tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định.

Sau khi bắt đầu cuộc sống chung thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau. Theo bà N, ông T không lo làm ăn để xây dựng kinh tế gia đình, một mình bà phải kiếm tiền để phục vụ sinh hoạt gia đình và lo cho các con ăn học. Mâu thuẫn kéo

dài nhưng do thương các con còn nhỏ nên bà N cố gắng nhẫn nhịn để tập trung nuôi dưỡng các con trưởng thành.

Từ năm 2002, do không thể tiếp tục chung sống, bà N đã cùng các con chuyển về sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay do tình cảm vợ chồng không còn, các con cũng đã trưởng thành, nên bà N yêu cầu được chấm dứt tình trạng hôn nhân giữa bà và ông T.

Về con: Theo bà N, vợ chồng có 03 (Ba) người con, các con Nguyễn Thụy Hạ Vy, sinh năm 1988; Nguyễn Tuấn Khánh, sinh năm 1992; Nguyễn Trọng Nguyên, sinh năm 1999. Hiện các con đều đã thành niên và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà N xác định, vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 06-12-2019, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn T trình bày, tranh luận:

Ông T thừa nhận, về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Lê Thị N, đúng như bà N đã trình bày, ông bà chung sống với nhau từ năm 1988, không đăng ký kết hôn theo luật định. Nguyên nhân vợ chồng không đăng ký kết hôn là do không quan tâm đến giấy tờ, đời sống khó khăn nên chỉ lo làm ăn kinh tế.

Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính không hợp nhau, bà N không biết tự thỏa mãn với cuộc sống hiện tại, luôn mong có cuộc sống giàu sang nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2002, bà N đưa các con lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Ông T khẳng định, đến thời điểm này, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục đời sống chung. Ông đề nghị Tòa án giải quyết để ông và bà N chấm dứt tình trạng hôn nhân hiện tại.

Về con: Ông T thừa nhận, ông và bà N có 03 (Ba) người con, đúng như bà N đã trình bày. Các con gồm Nguyễn Thụy Hạ V, sinh năm 1988; Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1992; Nguyễn Trọng N, sinh năm 1999. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo ông T, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh về nơi cư trú và tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N, kết quả xác minh như sau:

Tại Biên bản xác minh ngày 18-12-2019, Công an xã X, huyện X cung cấp: Theo hồ sơ lưu trữ tại địa phương, ông T và bà N chung sống tại địa phương từ năm 1988. Trước năm 1991, do chưa tách địa giới hành chính nên nơi cư trú của bà N, ông T thuộc: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đ. Từ sau năm 1991, địa phận nơi

ông N, bà T sinh sống thuộc xã X, huyện L (nay là phường B và xã B, thành phố L) (Bút lục số 32).

Tại Công văn số 17/UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã X cung cấp thông tin, có nội dung như sau: Từ năm 1985 trở về trước, sổ hộ tịch đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã X không còn lưu giữ. Qua tra cứu sổ hộ tịch đăng ký kết hôn từ năm 1988 đến năm 1992 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Thọ không tìm thấy trường hợp đăng ký kết hôn của bà N, ông T (Bút lục số 33).

Tại xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bảo Quang xác định: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn T sống với nhau như vợ chồng, có 03 người con. Từ năm 1994 đến nay, không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Quang (Bút lục số 29).

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà N. Về con: Các con đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ông T, bà N khai không có, nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn T. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn T có nơi cư trú tại: Số nhà 72, Tổ 4, ấp Thọ An, xã Bảo Quang, thành phố L, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông T, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự (Bút lục số 19, 24).

[3] Về nội dung: Trên cơ sở lời thừa nhận của các đương sự, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, có căn cứ để xác định, ông T và bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy

định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà N.

[4] Về con: Ông T và bà N có 03 (Ba) người con là Nguyễn Thụy Hạ V, sinh năm 1988; Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1992; Nguyễn Trọng N, sinh năm 1999, các con đã thành niên và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản: Ông T, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ông T, bà N trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; các điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 14, 15, 51, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận ông Nguyễn T và bà Lê Thị N là vợ chồng.

2. Về con: Các con của ông T và bà N là Nguyễn Thụy Hạ Vy, sinh năm 1988; Nguyễn Tuấn Khánh, sinh năm 1992; Nguyễn Trọng Nguyên, sinh năm 1999, hiện đã thành niên và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản: Ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ông T và bà N khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0005632 ngày 06-12-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Đ. Bà N đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố L;
- Chi cục THA thành phố L;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tố